

của Liu với tỷ lệ này là 26%.⁷ Sự tái phát của những tổn thương này có liên quan đến việc cắt bỏ không hoàn toàn do tính chất thâm nhiễm của ranh giới khối u.⁶ Tỷ lệ tái phát sau phẫu thuật đối với khối u làm xương mở rộng trong nghiên cứu này là 20% so với không làm mở rộng xương là 15,2% còn trong nghiên cứu của Liu với tỷ lệ này lần lượt là 60% và 40% cao hơn tỷ lệ trong nghiên cứu của chúng tôi.² Tỷ lệ tái phát sau phẫu thuật đối với khối u làm xương mở rộng hơn khối u làm xương mở rộng theo chúng tôi có thể là do khối u làm xương mở rộng có kích thước lớn hơn, khối u phát triển xâm lấn vào nhiều vùng trong xương gây khó khăn cho việc can thiệp và lấy bỏ hết khối u.

V. KẾT LUẬN

Phẫu thuật bảo tồn bao gồm phẫu thuật bóc tách, phẫu thuật kết hợp bóc tách và nạo nên được ưu tiên áp dụng nhiều hơn trong điều trị vì vết thương có thể được gần như được đóng kín lại hoặc để hở để lành thương thứ phát. Mặt khác, việc phẫu thuật lại rất dễ gây suy nhược cho bệnh nhân vì một phần của hàm bị cắt bỏ làm thay đổi khớp cắn, biến dạng thẩm mỹ và mất chức năng. Bệnh nhân thường được chỉ định ghép xương ở khu vực sau khi cắt bỏ, nghĩa là phải phẫu thuật tiếp theo và chi phí cao hơn. Để tăng khả năng thành công sau khi phẫu thuật

cần phải lưu ý đến các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả phẫu thuật, phục vụ cho việc tư vấn, tiên lượng và chỉ định loại phẫu thuật phù hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Mac Donald Jankowski DS.** Ossifying fibroma: a systematic review. *Dentomaxillofac Radiol.* 2009; 38:495-513.
2. **Liu Y, Wang H, You M, Yang Z, Miao J, Shimizutani K, et al.** Ossifying fibromas of the jaw bone: 20 cases. *Dentomaxillofac Radiol.* 2010;39:57-63
3. **Marlinda Adham,** Comparison radical surgery versus conservative surgery to decrease post-operative recurrence in ossifying fibroma: systematic review. *J Oral Med Oral Surg* 2020;26:44
4. **Titinchi.** Ossifying Fibroma: Analysis of Treatment Methods and Recurrence Patterns. *J Oral Maxillofac Surg.* 2016;74(12):2409-2419
5. **Tejinder Kaur.** Cemento-Ossifying Fibroma in Maxillofacial Region: A Series of 16 Cases. *Journal of Maxillofacial and Oral Surgery.* 2021 Jun;20(2):240-245
6. **Suarez-Soto A, Hermosa M, Minguez-Martinez I, Floria-Garcia L, Barea-Gámiz J, Delhom-Valero J, et al.** Management of fibro-osseous lesions of the craniofacial area presentation of 10 cases and review of the literature. *Med Oral Patol Oral Cir Bucal.* 2013;18:479-85.
7. **Ying Liu.** Clinicopathological Characteristics and Prognosis of Ossifying Fibroma in the Jaws of Children: A Retrospective Study. *J Cancer.* 2017; 8(17): 3592-3597.

THỰC TRẠNG STRESS CỦA HỌC SINH LỚP 12 TRƯỜNG ĐÌNH TIÊN HOÀNG TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2022

Phan Thanh Hải¹, Phan Phương Thảo², Phạm Thị Ngọc Nga¹, Trần Việt An¹, Nguyễn Hồng Hà¹, Lê Minh Hải³, Dương Ngọc Thanh Trúc³, Nguyễn Hữu Chương¹

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Stress là những vấn đề sức khỏe tâm thần thường gặp trong cuộc sống. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** nghiên cứu cắt ngang được thực hiện từ tháng 03/2022 đến tháng 04/2022 trên 260 học sinh lớp 12 đang học trường trung học phổ thông (THPT) Đình Tiên Hoàng, tỉnh Đồng Nai. **Kết quả:** trong 260 học sinh tham gia nghiên cứu, có 57,7% học sinh là nữ, số lượng học là ban cán sự lớp ít (11,2%). Học sinh loại khá, giỏi chiếm tỷ lệ cao hơn

các nhóm khác lần lượt là 59,65% và 37,7%. Nhóm học sinh không học thêm chiếm 58,8%. 56,2% đối tượng có 2 anh/chị em trong gia đình; hoàn cảnh kinh tế mức trung bình đạt 78,8%; 52,7% học sinh có hoàn cảnh cuộc sống bình thường, chỉ có 0,4% học sinh sống trong gia đình có bạo lực, 16,2% học sinh sống trong gia đình có cãi vã; 58,1% học sinh thường xuyên tham gia giúp đỡ gia đình công việc nhà. Tỷ lệ stress chung là 50,4%; theo các mức độ, tỷ lệ stress mức nhẹ là 15%; vừa là 20,4%; nặng là 13,5% và rất nặng thấp nhất (1,5%). Trong các đặc điểm của học sinh trong nghiên cứu, chỉ có hoàn cảnh cuộc sống gia đình là có liên quan mang ý nghĩa thống kê với tỷ lệ stress ($p=0,004$). **Kết luận:** tỷ lệ rối loạn stress của học sinh trường THPT Đình Tiên Hoàng khá cao. Cần có các giải pháp phối hợp từ phía từ học sinh, gia đình đến nhà trường để hỗ trợ các học sinh có sức khỏe tinh thần tốt nhất trước kỳ thi tốt nghiệp năm 2022.

Từ khóa: stress, học sinh, DASS-21.

¹Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

²Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

³Ban an toàn vệ sinh thực phẩm Tp. Hồ Chí Minh

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Hữu Chương

Email: nhchuong@ctump.edu.vn

Ngày nhận bài: 24.6.2022

Ngày phản biện khoa học: 16.8.2022

Ngày duyệt bài: 23.8.2022

SUMMARY**STRESS OF STUDENTS OF GRATE 12 AT DINH TIEN HOANG HIGH SCHOOL IN DONG NAI PROVINCE, 2022**

Background: Stress is a common mental health problem in life. **Material and methods:** a cross-sectional study was carried out from March 2022 to April 2022 on 260 grade 12 students studying at Dinh Tien Hoang high school, Dong Nai province. **Results:** 57,7% of students were female, the number of students was not high (11,2%). Students with good and excellent grades accounted for a higher percentage than other groups of 59,65% and 37,7%, respectively. The group of students who did not take extra classes accounted for 58,8%. 56,2% of the students had 2 brothers/sisters in the family; average economic situation reached 78,8%; 52,7% of students have normal life circumstances, only 0,4% of students live in violent families, 16,2% of students lived in troubled families; 58,1% of students regularly participated in helping their families with housework. The overall stress rate was 50,4%; according to levels, the rate of mild stress was 15%; medium was 20,4%; severe was 13,5% and very heavy was the lowest (1,5%). Of the characteristics of students in the study, only the student's family life situation was statistically significantly related to the stress rate ($p=0,004$). **Conclusion:** The prevalence of stress disorder among students at Dinh Tien Hoang High School was quite high. There should be coordinated solutions from students, families and schools to support students with the best mental health before the 2022 graduation exam.

Keywords: stress, students, DASS-21.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), có 10-20% trẻ em và thanh thiếu niên trên thế giới bị rối loạn tâm thần liên quan đến stress, lo âu, trầm cảm. Theo báo cáo của Quỹ Nhi Đồng Liên Hiệp Quốc (UNICEF) khoảng 8-29% trẻ em đang trong độ tuổi vị thành niên ở Việt Nam có vấn đề về sức khỏe tâm thần [2]. Đến thời điểm hiện tại, nhiều nghiên cứu trong nước về stress cũng đã được tiến hành trên các đối tượng học sinh, sinh viên. Kết quả khảo sát ghi nhận tỷ lệ học sinh THPT stress khá cao: tại thành phố Hà Nội là 62,7% [3]; tại thành phố Đà Nẵng là 71,9% [4]; tại thành phố Hồ Chí Minh tỷ lệ rối loạn này là 36,1% [5]. Rối loạn stress lâu dài góp phần làm tăng các hành vi lạm dụng chất kích thích và cũng tăng nguy cơ dẫn đến bệnh tâm thần [1]. Nghiên cứu chúng tôi được thực hiện với mục tiêu: *tìm hiểu thực trạng rối loạn stress của học sinh (HS) lớp 12 đang học tại trường THPT Đinh Tiên Hoàng, tỉnh Đồng Nai trước thời điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022.*

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**2.1. Đối tượng nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu: HS lớp 12 học tại trường THPT Đinh Tiên Hoàng, tỉnh Đồng Nai.

Tiêu chuẩn chọn: Học sinh lớp 12 đang học tại trường THPT Đinh Tiên Hoàng tỉnh Đồng Nai.

Học sinh tham gia khảo sát đầy đủ câu hỏi trong thời gian từ tháng 3-4/2022.

Tiêu chuẩn loại trừ: Học sinh không đồng ý tham gia nghiên cứu

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu: nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích

Cỡ mẫu: áp dụng công thức tính cỡ mẫu cho 1 tỷ lệ:

$$n = \frac{Z^2 \times p \times (1 - p)}{d^2}$$

Trong đó: $Z = 1,96$ (hệ số tin cậy với mức ý nghĩa $\alpha = 0,05$)

Với p lần lượt có giá trị 0,361 tương ứng với tỷ lệ học sinh stress, trầm cảm và lo âu, theo nghiên cứu của Thai TT và cộng sự, 2020 (tỷ lệ stress 36,1%) [5].

d : sai số cho phép của nghiên cứu, chọn $d = 0,06$. Vậy cỡ mẫu cho tỷ lệ stress, $n = 246$ học sinh. Trong thực tế nghiên cứu có 260 học sinh tham gia khảo sát.

Phương pháp chọn mẫu: lập danh sách tất cả HS lớp 12, chọn mẫu phân tầng theo 22 lớp tại Trường, mỗi lớp chọn ngẫu nhiên 12 HS đồng ý tham gia.

Nội dung nghiên cứu

- Một số đặc điểm chung của đối tượng: giới tính, thành phần HS, học, tình trạng học thêm; số anh chị e trong gia đình, hoàn cảnh kinh tế gia đình, hoàn cảnh cuộc sống gia đình; hoạt động giúp gia đình.

- Tỷ lệ stress và một số yếu tố liên quan

+ Tỷ lệ stress theo các mức được xác định dựa vào điểm 7 câu hỏi đánh giá mức độ stress trong thang đo DASS-21 [8]. Điểm cho mỗi tiểu mục là từ 0 đến 3 điểm, tùy mức độ và thời gian xuất hiện triệu chứng. Tổng điểm DASS của từng rối loạn được tính bằng cách lấy tổng điểm của 7 tiểu mục nhân đôi sẽ ra kết quả. Tỷ lệ stress theo mức độ được phân chia theo thang đo, cụ thể: nhẹ từ 15-18 điểm; vừa từ 19-25 điểm; nặng từ 26-33 điểm và rất nặng khi trên 34 điểm.

+ Tỷ lệ stress chung của đối tượng được xác định dựa trên số lượng HS có stress (mức nhẹ, vừa, nặng và rất nặng) trên tổng học sinh tham gia nghiên cứu.

+ Liên quan tỷ lệ stress chung với một số đặc điểm khảo sát của đối tượng, liên quan mang ý nghĩa thống kê khi $p < 0,05$.

Phân tích thu thập và xử lý số liệu: gửi bộ câu hỏi khảo sát bằng phiếu và hướng dẫn cách điền phiếu cho HS, giải thích rõ về mục đích nghiên cứu và tiến hành khi được đối tượng nghiên cứu đồng ý tham gia nghiên cứu. Số liệu được thu thập và xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Một số đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

3.1.1. Đặc điểm giới tính và đặc điểm học tập của học sinh

Bảng 1. Đặc điểm giới tính và đặc điểm học tập của học sinh

| Đặc điểm | | Số lượng (n=260) | Tỷ lệ (%) |
|---------------------|----------------------|------------------|-----------|
| Giới tính | Nam | 110 | 42,3 |
| | Nữ | 150 | 57,7 |
| Thành phần học sinh | Ban cán sự/đoàn, hội | 29 | 11,2 |
| | Bình thường | 231 | 88,8 |
| Học lực | Xuất sắc | 3 | 1,2 |
| | Giỏi | 98 | 37,7 |
| | Khá | 155 | 59,6 |
| | Trung bình/yếu | 4 | 1,5 |
| Học thêm | Có | 107 | 41,2 |
| | Không | 153 | 58,8 |

Nhận xét: có 57,7% HS là nữ, số lượng HS là ban cán sự lớp/đoàn hội ít (11,2%). HS Loại khá, giỏi chiếm tỷ lệ cao hơn các nhóm khác lần lượt là 59,65 và 37,7%. Nhóm HS không học thêm chiếm 58,8%.

3.1.2. Đặc điểm gia đình của học sinh

Bảng 2. Đặc điểm gia đình của học sinh trong nghiên cứu

| Đặc điểm | Số lượng (n=260) | Tỷ lệ (%) |
|----------|------------------|-----------|
|----------|------------------|-----------|

3.2.2. Một số yếu tố liên quan giữa tỷ lệ stress và đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

- Liên quan giữa tỷ lệ stress và đặc điểm giới tính và đặc điểm học tập của học sinh

Bảng 4. Liên quan giữa tỷ lệ stress và đặc điểm giới tính và đặc điểm học tập của học sinh

| Đặc điểm | Stress | Bình thường | OR | p | |
|---------------|----------------------|-------------|------------|--------------------------|-------|
| | n (%) | n (%) | | | |
| Giới tính | Nam | 54 (49,1) | 56 (50,9) | 0,72 CI 95% (0,18-2,97) | 0,721 |
| | Nữ | 77 (51,3) | 73 (48,7) | | |
| Thành phần HS | Ban cán sự/đoàn, hội | 14 (48,3) | 15 (51,7) | 0,91 CI 95% (0,42-1,97) | 0,810 |
| | Bình thường | 117 (50,6) | 114 (49,4) | | |
| Học lực | Từ khá trở lên | 129 (50,4) | 127 (49,6) | 1,016 CI 95% (0,14-7,3) | 1,000 |
| | Trung bình/yếu | 2 (50,0) | 2 (50,0) | | |
| Học thêm | Có | 52 (48,6) | 55 (51,4) | 0,886 CI 95% (0,54-1,45) | 0,630 |
| | Không | 79 (51,6) | 74 (48,4) | | |

Nhận xét: chưa tìm được mối liên quan mang ý nghĩa thống kê giữa tỷ lệ stress với đặc điểm giới tính và đặc điểm học tập của HS bao gồm: thành phần, học lực, học thêm do p>0,05.

3.1.2. Đặc điểm gia đình của học sinh

- Liên quan giữa tỷ lệ stress và đặc điểm gia đình của học sinh trong nghiên cứu

| | | | |
|----------------------------------|---------------------|-----|------|
| Số anh chị em trong gia đình | Con một | 21 | 8,1 |
| | 2 anh/chị em | 146 | 56,2 |
| | Hơn 2 anh/chị em | 93 | 35,8 |
| Hoàn cảnh kinh tế | Khá | 41 | 15,8 |
| | Trung bình | 205 | 78,8 |
| | Khó khăn/nghèo | 14 | 5,4 |
| Hoàn cảnh cuộc sống gia đình | Vui vẻ hòa đồng | 80 | 30,8 |
| | Có bạo lực/bạo hành | 1 | 0,4 |
| | Có cãi vã | 42 | 16,2 |
| | Bình thường | 137 | 52,7 |
| Hoạt động phụ giúp công việc nhà | Thường xuyên | 151 | 58,1 |
| | Thỉnh thoảng | 92 | 35,4 |
| | Không | 17 | 6,5 |

Nhận xét: 56,2% đối tượng có 2 anh/chị em; hoàn cảnh kinh tế trung bình đạt 78,8%; 52,7% HS có hoàn cảnh cuộc sống bình thường, 16,2% HS sống trong gia đình có cãi vã; 58,1% HS thường xuyên tham gia giúp đỡ gia đình công việc nhà.

3.2. Tỷ lệ stress và một số yếu tố liên quan

3.2.1. Tỷ lệ stress của học sinh

Bảng 3. Tỷ lệ rối loạn stress

| Có rối loạn | | Số lượng (n=260) | Tỷ lệ (%) |
|-------------------------------------|----------------------------|------------------|--------------|
| Theo mức độ | Không stress (bình thường) | 129 | 49,6 |
| | Nhẹ | 39 | 15,0 |
| | Vừa | 53 | 20,4 |
| | Nặng | 35 | 13,5 |
| | Rất nặng | 4 | 1,5 |
| Rối loạn stress chung (tổng) | | 131 | 50,4% |

Nhận xét: tỷ lệ stress chung là 50,4%; theo các mức độ, tỷ lệ stress mức nhẹ là 15%; vừa là 20,4%; nặng là 13,5% và rất nặng thấp nhất (1,5%).

Bảng 5. Liên quan giữa tỷ lệ stress và đặc điểm gia đình của học sinh trong nghiên cứu

| Đặc điểm | | Stress | Bình thường | p |
|----------------------------------|---------------------|------------|-------------|-------|
| | | n (%) | n (%) | |
| Số anh chị em trong gia đình | Con một | 14 (66,7) | 7(33,3) | 0,313 |
| | 2 anh/chị em | 72 (49,3) | 74 (50,7) | |
| | Hơn 2 anh/chị em | 45 (48,4) | 48 (51,6) | |
| Hoàn cảnh kinh tế | Khá | 21 (51,2) | 20 (48,8) | 0,250 |
| | Trung bình | 106 (51,7) | 99(48,3) | |
| | Khó khăn/nghèo | 4(28,6) | 10 (71,4) | |
| Hoàn cảnh cuộc sống gia đình | Vui vẻ hòa đồng | 32 (40,0) | 48 (60,0) | 0,004 |
| | Có bạo lực/bạo hành | 1 (100,0) | 0 (0,0) | |
| | Có cãi vã | 30 (71,4) | 12 (28,6) | |
| | Bình thường | 68 (49,6) | 69 (50,4) | |
| Hoạt động phụ giúp công việc nhà | Thường xuyên | 68 (45,0) | 83 (55,0) | 0,106 |
| | Thỉnh thoảng | 52 (56,5) | 40 (43,5) | |
| | Không | 11 (64,7) | 6 (35,3) | |

Nhận xét: trong 4 đặc điểm gia đình của HS trong nghiên cứu, chỉ có hoàn cảnh cuộc sống gia đình là có liên quan mang ý nghĩa thống kê với tỷ lệ stress ($p=0,004$).

IV. BÀN LUẬN

4.1. Một số đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm giới tính và đặc điểm học tập của học sinh: trong thời gian từ tháng 3 đến tháng 4 năm 2022, có 260 HS tham gia có 110/260 (57,7%) HS là nữ cao hơn HS nam (42,3%) Trong nghiên cứu của Danh Thành Tín, 2021 [7], tỷ lệ nữ (57,2%) cũng cao hơn nam (42,8%). Về thành phần học sinh, có 29 (11,2%) HS là ban cán sự lớp hoặc ban chấp hành các tổ chức đoàn hội, số lượng này ít hơn rất nhiều so với nhóm HS bình thường (88,8%). Khi xét về học lực, tỷ lệ HS loại khá, giỏi lần lượt là 59,65 và 37,7% cao hơn 2 nhóm còn lại là xuất sắc (1,2%) và trung bình/yếu (1,5%). Ngoài ra số học sinh khá (63,4%), giỏi (33,1%) cũng cao hơn các nhóm còn lại. Bên cạnh đó, nhóm HS không học thêm, 58,8%, chiếm tỷ lệ cao hơn nhóm không học thêm, 41,2% (Bảng 1).

Đặc điểm gia đình của học sinh: một số yếu tố gia đình được chứng minh có liên quan đến stress của HS. Trong nghiên cứu này có 56,2% đối tượng có 2 anh/chị em trong gia đình, 8,1% là con một và 35,8% các HS có hơn 2 anh/chị em. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, năm 2021, thu nhập trung bình 1 người/tháng theo giá hiện hành là 4,205 triệu đồng. Theo mức thu nhập này, có 78,8% gia đình HS đạt mức trung bình, có 15,8% đạt mức khá và có 5,4% học sinh có hoàn cảnh thu nhập thấp. Về hoàn cảnh cuộc sống gia đình, có 16,2% HS sống trong môi trường gia đình có cãi vã, và 1 HS có bạo lực gia đình, 52,7% HS có hoàn cảnh cuộc sống bình thường và 30,8% HS

sống trong môi trường có gia đình vui vẻ hòa đồng. Hoạt động phụ giúp công việc nhà, cũng được nhóm nghiên cứu quan tâm, có 58,1% HS thường xuyên (≥ 1 giờ/ngày) tham gia giúp đỡ gia đình công việc nhà, 35,4% HS thỉnh thoảng sẽ có phụ giúp và 6,5% là hoàn toàn không (Bảng 2).

4.2. Tỷ lệ stress và một số yếu tố liên quan. Kết quả nghiên cứu ghi nhận tỷ lệ stress chung của HS lớp 12 đang học tại trường THPT Đinh Tiên Hoàng là 50,4%, đồng nghĩa có khoảng 50% HS tại trường đang có vấn đề về sức khỏe tâm thần. Đây là kết quả rất đáng quan tâm vì còn thời gian khoảng 3 tháng là các HS này bước vào kỳ thi THPT cấp quốc gia. Xét theo các mức độ, tỷ lệ stress mức nhẹ là 15%; vừa là 20,4%; nặng là 13,5% và rất nặng thấp nhất (1,5%) (Bảng 3). Cũng thực hiện trên thang đo DASS-21, kết quả nghiên cứu của Danh Thành Tín, 2021 [7], trên 718 học sinh trường THPT chuyên Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, tỷ lệ học sinh stress là 52,1%, gần tương đương với nghiên cứu của chúng tôi. Ngoài ra tỷ lệ stress trong nghiên cứu này cao hơn nghiên cứu của tác giả Thái Thanh Trúc khảo sát trên đối tượng học sinh THPT trên địa bàn TP. HCM năm 2018 [5] là 36,1%, và nghiên cứu của tác giả Lê Trần Tuấn Anh thực hiện tại tỉnh Hưng Yên năm 2017 [1], trên học sinh khối 12 trường THPT Phù Cừ, tỷ lệ stress là 20,5%. Tuy nhiên kết quả nghiên cứu này thấp hơn so với nhóm tác giả Tôn Thất Toàn, 2020 [6], trên HS lớp 12 tại các trường THPT tỉnh Khánh Hòa, tỷ lệ HS stress lên đến 63,8%.

Tìm hiểu các yếu tố liên quan với tỷ lệ stress, khi xem xét giới tính và đặc điểm học tập của HS

(Bảng 4), phân tích giá trị OR nghiên cứu ghi nhận, HS nữ mắc stress nhiều hơn nam (OR: 0,72; KTC95%: 0,18-2,97); HS bình thường stress nhiều hơn HS là ban cán sự lớp hay đoàn hội (OR: 0,91; KTC95%: 0,42-1,97); HS không học thêm cao hơn nhóm HS học thêm (OR: 0,886; KTC95%: 0,54-1,45); và với OR: 1,016; KTC95%: 0,14-7,3, tỷ lệ HS có học lực khá trở lên stress khá tương đương với nhóm trung bình/yếu. Tuy nhiên tất cả sự khác biệt này không mang ý nghĩa thống kê với $p > 0,05$ và khác với Tôn Thất Toàn [6], nữ giới nguy cơ có biểu hiện stress cao hơn 3 lần so với nam giới ($p < 0,001$). Khi xét liên quan giữa tỷ lệ stress và đặc điểm gia đình của HS, trong 4 đặc điểm (Bảng 5) chỉ có hoàn cảnh cuộc sống gia đình là có liên quan mang ý nghĩa thống kê với tỷ lệ stress ($p = 0,004$). Kết quả này tương tự với nghiên cứu Lê Trần Tuấn Anh [1], các yếu tố gia đình học sinh liên quan đến dấu hiệu stress cũng là mâu thuẫn gia đình.

V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ stress chung của HS trường Đinh Tiên Hoàng, tỉnh Đồng Nai khá cao, 50,4%, đa số các em rơi vào mức stress vừa (20,4%) và nặng (13,5%). Chỉ có hoàn cảnh cuộc sống gia đình là có liên quan mang ý nghĩa thống kê với tỷ lệ stress ($p = 0,004$). Cần có các giải pháp phối hợp từ phía từ học sinh, gia đình đến nhà trường, tư vấn kịp thời để hỗ trợ các học sinh có sức khỏe tinh thần tốt nhất trước kỳ thi tốt nghiệp năm 2022.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Trần Tuấn Anh, Nguyễn Thanh Hải, Nguyễn

- Quang Đức, Phạm Thu Xanh (2017). Thực trạng stress, lo âu, trầm cảm và một số yếu tố liên quan ở học sinh THPT Phù Cừ - huyện Phù Cừ - tỉnh Hưng Yên năm học 2016-2017. Tạp chí Y Học Dự Phòng, 27(10):76-82.
2. Trần Thị My Lương, Phan Diệu Mai (2019). Thực trạng trầm cảm ở học sinh trung học phổ thông: nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Ninh Bình và thành phố Hà Nội. Tạp chí Giáo dục, 166:146-150.
3. Nguyễn Thị Hằng Phương, Đinh Xuân Lâm (2019). Thực trạng mức độ căng thẳng trong học tập của học sinh lớp 12 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Tạp chí Giáo dục, 2:121-127.
4. Quý Nhi đồng Liên Hiệp Quốc (2018). Sức khỏe tâm thần và tâm lý xã hội của trẻ em và thanh niên tại một số tỉnh và thành phố ở Việt Nam. UNICEF, pp.25-113.
5. Nguyễn Thị Phương Thảo, Nguyễn Thị Thi Thơ, Nguyễn Thái Quỳnh Chi, Nguyễn Nhật Cẩm, Nguyễn Tùng Lâm (2018). Thực trạng stress của học sinh trường trung học phổ thông Đinh Tiên Hoàng, Ba Đình, Hà Nội năm 2018. Tạp chí Y Học Dự Phòng, 28(4):20-28.
6. Tôn Thất Toàn, Nguyễn Thị Quế Lâm (2020). Thực trạng trầm cảm, lo âu, stress và hành vi, nhu cầu tìm kiếm sự trợ giúp tâm lý học sinh lớp 12 trường trung học phổ thông Lê Quý Đôn, tỉnh Khánh Hòa, năm 2018, 30 (4), Tạp chí Y Học Dự Phòng, tr. 190-196.
7. Danh Thành Tín, Lê Minh Thuận, Huỳnh Ngọc Thanh (2021), Tỷ lệ stress, lo âu, trầm cảm của học sinh trường THPT chuyên Vị Thanh Tỉnh Hậu Giang và các yếu tố liên quan, Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh, 25 (2), tr.161-167.
8. Viện sức khỏe tâm thần, Thang đánh giá Lo âu - Trầm cảm - Stress (DASS 21). URL: <http://nimh.gov.vn/thang-danh-gia-lo-au-tram-cam-stress-dass-21/>.
9. Thái TT, Vu TLLN, Bui THH (2020), Mental Health Literacy and Help-Seeking Preferences in High School Students in Ho Chi Minh City, Vietnam. School Mental Health, 12(2):378-387.

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA KỸ THUẬT TIÊM CHỌN LỌC QUANH RỄ THẦN KINH C5-C7 DƯỚI SIÊU ÂM

Vũ Thị Hoa¹, Phạm Mạnh Cường², Lê Văn Dũng³, Hoàng Văn Cường³

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá hiệu quả của kỹ thuật tiêm chọn lọc quanh rễ thần kinh C5-C7 dưới hướng dẫn siêu âm. **Phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang, theo dõi dọc, tiến cứu 34 bệnh nhân (BN) được tiêm

chọn lọc quanh rễ thần kinh (RTK) C5-C7 dưới siêu âm từ tháng 07/2021 đến tháng 07/2022 tại bệnh viện TỰ QUỠC 108. BN được đánh giá tai biến, biến chứng ngay sau tiêm, đánh giá hiệu quả giảm đau bằng thang điểm Visual analogue scales (VAS) và mức độ suy giảm chức năng cột sống cổ bằng thang điểm Neck Disability Index (NDI) tại thời điểm trước tiêm, sau tiêm 10 phút, sau 2 tuần, 1 tháng và 3 tháng. **Kết quả:** Nghiên cứu được tiến hành trên 34 BN đau RTK cổ C5-C7 được tiêm chọn lọc quanh rễ, trong đó có 20 nam và 14 nữ với độ tuổi trung bình là $53,59 \pm 8,67$. Điểm VAS trước tiêm $8 \pm 0,85$, tại các thời điểm theo dõi sau tiêm 10 phút, 2 tuần, 1 tháng và 3 tháng lần lượt là $2,03 \pm 1,87$; $2,59 \pm 1,69$; $1,79 \pm 1,72$ và $1,29$

¹Trường Đại học Y Hà Nội

²Trung tâm điện quang - Bệnh viện Bạch Mai

Chịu trách nhiệm chính: Vũ Thị Hoa

Email: vuhoahvqy@gmail.com

Ngày nhận bài: 22.6.2022

Ngày phản biện khoa học: 17.8.2022

Ngày duyệt bài: 23.8.2022